

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 4 NĂM 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100)=110+120+130+140+150	<b>100</b>		<b>642.057.877.052</b>	<b>507.530.201.023</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>55.204.708.632</b>	<b>80.734.689.621</b>
1. Tiền	111	V.01	21.204.708.632	30.834.689.621
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.000.000.000	49.900.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>16.400.000.000</b>	<b>17.400.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22.000.000.000	23.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(5.600.000.000)	(5.600.000.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>312.880.619.499</b>	<b>205.627.728.900</b>
1. Phải thu khách hàng	131		208.011.809.205	198.972.671.396
2. Trả trước cho người bán	132		105.651.777.410	6.335.646.354
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	377.503.263	1.418.818.188
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.160.470.379)	(1.099.407.038)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>239.842.110.206</b>	<b>174.723.591.153</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	239.842.110.206	174.723.591.153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.730.438.715</b>	<b>29.044.191.349</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.311.468.000	1.010.015.800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	40.838.483	
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		16.378.132.232	28.034.175.549
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> 200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>329.027.173.433</b>	<b>323.484.431.801</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>165.902.173.433</b>	<b>160.329.431.801</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>148.067.996.292</b>	<b>142.348.682.474</b>
- Nguyên giá	222		387.041.491.602	343.152.697.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(238.973.495.310)	(200.804.015.401)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>17.512.161.687</b>	<b>17.955.279.327</b>



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		21.316.065.962	21.316.065.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.803.904.275)	(3.360.786.635)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>322.015.454</b>	<b>25.470.000</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>163.125.000.000</b>	<b>163.155.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8.125.000.000	8.155.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>971.085.050.485</b>	<b>831.014.632.824</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>122.627.697.874</b>	<b>151.023.740.191</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>121.222.662.423</b>	<b>149.985.316.880</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	11.908.000.000	11.020.221.392
2. Phải trả cho người bán	312		62.092.487.611	111.166.330.062
3. Người mua trả tiền trước	313		299.951.190	488.560.059
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	12.781.990.755	7.075.479.615
5. Phải trả công nhân viên	315		10.241.617.570	7.773.868.021
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7.642.756.000	5.301.549.716
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.682.044.381	1.640.935.897
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.573.814.916	5.518.372.118
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.405.035.451</b>	<b>1.038.423.311</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.405.035.451	1.038.423.311
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>848.457.352.611</b>	<b>679.990.892.633</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>848.457.352.611</b>	<b>679.990.892.633</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		348.763.720.000	347.691.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		290.189.200.518	130.864.228.602

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		36.985.564.387	18.485.564.387
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		27.096.149.211	16.796.149.211
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		143.829.935.795	164.560.247.733
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>430</b>		<b>971.085.050.485</b>	<b>831.014.632.824</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ (USD)		56.302,82	55.693,72
Euro (EUR)		11.535,00	2.066,13
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Trương Thị Kiều Hậu

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2011



Tổng giám đốc

Lê Quang Doanh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	399.100.798.692	381.811.039.598	1.402.771.601.207	1.176.856.454.796
2. Các khoản giảm trừ	02		8.014.306.026	4.743.633.544	22.317.505.533	12.877.414.220
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		391.086.492.666	377.067.406.054	1.380.454.095.674	1.163.979.040.576
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	289.909.108.729	322.666.604.114	1.019.635.723.146	839.548.660.710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		101.177.383.937	54.400.801.940	360.818.372.528	324.430.379.866
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.884.253.563	1.334.384.450	9.258.253.541	4.019.773.524
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.989.553.225	704.563.187	6.311.924.733	3.289.804.407
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		64.500.000	77.960.205	762.079.094	2.184.513.704
8. Chi phí bán hàng	24		9.065.205.155	5.409.199.449	35.826.330.119	23.047.000.482
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.048.153.090	7.136.885.007	28.709.426.572	24.894.392.130
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		85.958.726.030	42.484.538.747	299.228.944.645	277.218.956.371
11. Thu nhập khác	31		225.108.020	2.377.095.059	1.447.045.778	1.553.299.517
12. Chi phí khác	32		21.833	217.574	653.436	20.609.151
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		225.086.187	2.376.877.485	1.446.392.342	1.532.690.366
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		86.183.812.217	44.861.416.232	300.675.336.987	278.751.646.737
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	10.717.975.583	5.904.786.715	37.878.533.009	35.445.777.279
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		75.465.836.634	38.956.629.517	262.796.803.978	243.305.869.458
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				7.543	7.054

Người lập biểu



PHÙNG HỮU LUẬN

Kế toán trưởng

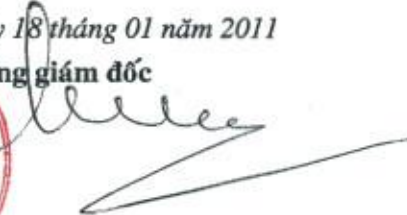


TRANG THỊ KIỀU HẬU

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2011



Tổng giám đốc



LÊ QUANG DOANH



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Địa chỉ : 240 Hậu Giang - Phường 9 - Quận 6 - TPHCM

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		300.675.336.987	278.751.646.737
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao tài sản cố định	02		40.021.738.783	31.060.081.531
- Các khoản dự phòng	03		61.063.341	(4.324.046.731)
-(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	77.713.649
-(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.870.944.135)	(3.978.279.003)
-Chi phí lãi vay	06		762.079.094	2.184.513.704
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		331.649.274.070	303.771.629.887
-(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(107.377.329.985)	(79.497.410.072)
-(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		(65.118.519.053)	(27.919.780.316)
-Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(42.853.917.807)	102.532.359.350
-Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		(301.452.200)	(229.690.967)
-Tiền lãi vay đã trả	13		(762.079.094)	(2.130.088.804)
-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(33.363.878.925)	(31.219.615.692)
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		132.664.832.606	17.262.643.490
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(136.508.408.929)	(51.131.927.561)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>78.028.520.683</b>	<b>231.438.119.315</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45.874.452.415)	(90.888.913.751)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.011.492.390	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		30.000.000	(3.134.132.074)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.139.423.745	3.978.279.003
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(34.693.536.280)</b>	<b>(91.044.766.822)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s	31		-	4.808.182.700
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11.965.600.832	51.247.187.510
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.077.822.224)	(88.522.210.339)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(69.752.744.000)	(42.550.457.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(68.864.965.392)</b>	<b>(75.017.297.629)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(25.529.980.989)</b>	<b>65.376.054.864</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>80.734.689.621</b>	<b>15.358.634.757</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>55.204.708.632</b>	<b>80.734.689.621</b>

Người lập biểu



Nguyễn Lưu Thùy Minh

Kế toán trưởng



Trương Thị Kiều Hậu

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lê Quang Doanh



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ IV NĂM 2010**

### **I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; Thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; Sản xuất kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; Tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi và kho tàng; Dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

### **II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

### **III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức nhật ký chứng từ

### **IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

#### **1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương tương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Công Thương Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.



## 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

## 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	: 05 – 06 năm
+ Máy móc, thiết bị	: 05 – 07 năm
+ Phương tiện vận tải	: 06 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý	: 03 – 05 năm

## 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không có

## 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản góp vốn liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ảnh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.  
Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.



**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”
- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó.
- Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các phí khác:**

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- Chỉ những khoản chi liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
- Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**10- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

#### **11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi phát hành hóa đơn tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

- Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng hoán đổi lãi suất với ngân hàng, hoặc hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

#### **15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có**



**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

Đơn vị tính: đồng VN

	Số cuối quý 4/2010	Số đầu quý 4/2010
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt - VND	273.940.186	820.905.334
- Tiền mặt - USD	0	70.670.000
- Tiền mặt - EUR	0	0
- Tiền gửi ngân hàng - VND	19.577.806.518	28.641.590.713
- Tiền gửi ngân hàng - USD	1.065.924.988	1.003.574.597
- Tiền gửi ngân hàng - EUR	287.036.940	295.980.501
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	34.000.000.000	57.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>55.204.708.632</b>	<b>87.832.721.145</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	22.000.000.000	22.000.000.000
Mua chứng chỉ quỹ Công ty quản lý quỹ đầu tư Bản Việt (mệnh giá 100.000.000 đồng)	18.000.000.000	18.000.000.000
Mua 20.000 cổ phần Công ty CP nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000 đồng)	4.000.000.000	4.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(5.600.000.000)	(5.600.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>16.400.000.000</b>	<b>16.400.000.000</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khách hàng	208.011.809.205	218.320.576.228
- Trả trước cho người bán	105.651.777.410	116.811.216.281
- Phải thu khác	377.503.263	1.210.811.306
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1.160.470.379)	(1.099.407.038)
<b>Cộng</b>	<b>312.880.619.499</b>	<b>335.243.196.777</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi trên đường	2.477.416.080	0
- Nguyên liệu, vật liệu	109.698.018.580	96.325.747.233
- Công cụ, dụng cụ	802.327.683	1.309.598.098
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	42.838.037.819	47.107.059.581
- Thành phẩm	65.276.372.259	63.771.598.634
- Hàng hóa	18.749.937.785	20.040.726.923
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>239.842.110.206</b>	<b>228.554.730.469</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:



**5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Số cuối quý 4/2010	Số đầu quý 4/2010
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	0	0
- Thuế TNDN nộp thừa	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	40.838.483	170.080.887
<b>Cộng</b>	<b>40.838.483</b>	<b>170.080.887</b>

**Tài sản ngắn hạn**

	Số cuối quý 4/2010	Số đầu quý 4/2010
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.311.468.000	1.311.468.000
- Tạm ứng cho CBCNV	0	346.138.000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.340.462.950	28.030.045.141
- Tài sản thiếu chờ xử lý	37.669.282	37.469.733
<b>Cộng</b>	<b>17.689.600.232</b>	<b>29.725.120.874</b>

**6. Phải thu dài hạn nội bộ**

	Số cuối quý 4/2010	Số đầu quý 4/2010
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**7. Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối quý 4/2010	Số đầu quý 4/2010
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, tr. dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu quý</b>	<b>37.955.723.869</b>	<b>307.162.881.166</b>	<b>8.503.021.964</b>	<b>1.656.543.860</b>		<b>355.278.170.859</b>
- Mua trong quý	3.548.040.909	27.903.001.563	409.500.000			31.860.542.472
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		(97.221.729)				(97.221.729)
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>41.503.764.778</b>	<b>334.968.661.000</b>	<b>8.912.521.964</b>	<b>1.656.543.860</b>	<b>0</b>	<b>387.041.491.602</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu quý</b>	<b>36.359.578.879</b>	<b>187.037.394.213</b>	<b>4.206.026.640</b>	<b>1.188.681.802</b>		<b>228.791.681.534</b>
- Khấu hao trong quý	265.601.014	9.724.894.538	225.897.314	62.642.639		10.279.035.505
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	0	(97.221.729)	0	0		(97.221.729)
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>36.625.179.893</b>	<b>196.665.067.022</b>	<b>4.431.923.954</b>	<b>1.251.324.441</b>	<b>0</b>	<b>238.973.495.310</b>



Giá trị còn lại của TSCĐHH					
-Tại ngày đầu quý	1.596.144.990	120.125.486.953	4.296.995.324	467.862.058	126.486.489.325
-Tại ngày cuối quý	4.878.584.885	138.303.593.978	4.480.598.010	405.219.419	148.067.996.292

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						0
Số dư đầu quý	21.316.065.962					21.316.065.962
- Mua trong quý						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh						0
- Tặng do hợp nhật kinh						0
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	21.316.065.962	0	0	0	0	21.316.065.962
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu quý	3.693.124.865					3.693.124.865
- Khấu hao trong quý	110.779.410					110.779.410
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	3.803.904.275	0	0	0	0	3.803.904.275
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
-Tại ngày đầu quý	17.622.941.097					17.622.941.097
-Tại ngày cuối quý	17.512.161.687					17.512.161.687

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số cuối quý 4/2010

Số đầu quý 4/2010

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

322.015.454

129.589.091

+ Công trình xây dựng

+ Công trình xây dựng nhà xưởng ở NM2

322.015.454

129.589.091

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác

Số cuối quý 4/2010

Số đầu quý 4/2010

- Đầu tư vào Cty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc

155.000.000.000

155.000.000.000

- Đầu tư 650.000 cổ phiếu Cty CP Nhựa Đà Nẵng

8.125.000.000

8.125.000.000

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Cộng

163.125.000.000

163.125.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

Số cuối quý 4/2010

Số đầu quý 4/2010

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thuê đất

Cộng

0

0



15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý 4/2010	Số đầu quý 4/2010
Vay ngắn hạn	11.908.000.000	12.400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		
Phải trả cho người bán	62.092.487.611	104.486.461.864
Người mua trả tiền trước	299.951.190	298.716.924
Phải trả CBCNV	10.241.617.570	6.882.406.926
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối quý 4/2010</b>	<b>Số đầu quý 4/2010</b>
- Thuế giá trị gia tăng	1.973.609.754	2.721.567.413
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.717.975.583	10.379.833.755
- Thuế thu nhập cá nhân	90.405.418	0
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>12.781.990.755</b>	<b>13.101.401.168</b>
<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối quý 4/2010</b>	<b>Số đầu quý 4/2010</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	7.642.756.000	8.801.549.716
<b>Cộng</b>	<b>7.642.756.000</b>	<b>8.801.549.716</b>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>Số cuối quý 4/2010</b>	<b>Số đầu quý 4/2010</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	48.871.131	41.634.648
- Kinh phí công đoàn	762.060.345	643.214.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	871.112.905	2.758.784.905
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
<b>Cộng</b>	<b>1.682.044.381</b>	<b>3.443.633.753</b>
<b>19. Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b>Số cuối quý 4/2010</b>	<b>Số đầu quý 4/2010</b>
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>20. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối quý 4/2010</b>	<b>Số đầu quý 4/2010</b>
<b>a-Vay dài hạn</b>		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		



**b-Nợ dài hạn**

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

0

0

**c- Các khoản nợ thuê tài chính****21. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại**

Số cuối quý 4/2010

Số đầu quý 4/2010

**a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

0

0

**b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

0

0

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

1.405.035.451

1.305.309.421

**22. Vốn chủ sở hữu:****a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý trước	348.763.720.000	1.592.782.700	0	276.189.200.518	34.985.564.387	21.296.149.211	99.126.281.585	781.953.698.401
- Lãi trong quý trước							70.790.561.576	70.790.561.576
- Tăng vốn trong quý trước								0
- Chia cổ phiếu thưởng								0
- Thưởng Esop								0
- Giảm vốn trong quý trước								0
- Trích lập các quỹ quý trước				6.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-10.000.000.000	0
- Trích quỹ khác							-3.600.000.000	-3.600.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi								0
- Chia cổ tức quý trước								0
- Bán cổ phiếu quỹ								0
- Thưởng HĐQT và BKS								0
- Chi thưởng khách hàng								0
Số dư cuối quý trước	348.763.720.000	1.592.782.700	0	282.189.200.518	36.985.564.387	23.296.149.211	156.316.843.161	849.144.259.977
Số dư đầu quý này	348.763.720.000	1.592.782.700	0	282.189.200.518	36.985.564.387	23.296.149.211	156.316.843.161	849.144.259.977
- Lãi trong quý này							75.465.836.634	75.465.836.634
- Tăng vốn trong quý này								0
- Chia cổ phiếu thưởng								0
- Thưởng Esop								0
- Giảm vốn trong quý này								0
- Trích lập các quỹ quý này				8.000.000.000		3.800.000.000	-11.800.000.000	0
- Trích quỹ khác								0
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							-6.400.000.000	-6.400.000.000
- Chia cổ tức quý này							-69.752.744.000	-69.752.744.000
- Bán cổ phiếu quỹ								0
- Thưởng HĐQT và BKS								0
- Các khoản chi thưởng khách hàng								0
Số dư cuối quý này	348.763.720.000	1.592.782.700	0	290.189.200.518	36.985.564.387	27.096.149.211	143.829.935.795	848.457.352.611

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	<b>Số cuối quý 4/2010</b>		<b>Số đầu quý 4/2010</b>	
- Vốn góp của Nhà nước	30%	103.565.160.000	29%	101.526.960.000
- Vốn góp cổ đông	70%	245.198.560.000	71%	247.236.760.000
<b>Cộng</b>		<b>348.763.720.000</b>		<b>348.763.720.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	<b>Quý này</b>	<b>Quý trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu quý	348.763.720.000	348.763.720.000
+ Vốn góp tăng trong quý	0	0
+ Vốn góp giảm trong quý	0	0
+ Vốn góp cuối quý	348.763.720.000	348.763.720.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia:	69.752.744.000	0

**d- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi

**đ- Cổ phiếu**

	<b>Số cuối quý 4/2010</b>	<b>Số đầu quý 4/2010</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.983.552	34.983.552
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.876.372	34.876.372
+ Cổ phiếu thường	34.876.372	34.876.372
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.876.372	34.769.192
+ Cổ phiếu thường	34.876.372	34.769.192
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Số cuối quý 4/2010</b>	<b>Số đầu quý 4/2010</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	290.189.200.518	282.189.200.518
- Quỹ dự phòng tài chính	36.985.564.387	36.985.564.387
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27.096.149.211	23.296.149.211
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.573.814.916	5.426.129.916
<b>Cộng</b>	<b>368.844.729.032</b>	<b>347.897.044.032</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

**23. Nguồn kinh phí**

<b>Số cuối quý 4/2010</b>	<b>Số đầu quý 4/2010</b>
---------------------------	--------------------------



- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**24. Tài sản thuê ngoài**

Số cuối quý 4/2010

Số đầu quý 4/2010

- Giá trị tài sản thuê ngoài
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

	Quý 4/2010	Lũy kế từ đầu năm
<b>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)</b>	<b>399.100.798.692</b>	<b>1.402.771.601.207</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	374.322.464.112	1.312.082.472.218
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	24.778.334.580	90.689.128.989
- Doanh thu xây dựng		
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)</b>	<b>8.014.306.026</b>	<b>22.317.505.533</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	7.930.504.017	22.061.496.551
+ Thành phẩm	7.522.401.760	21.053.907.327
+ Vật tư, hàng hóa	408.102.257	1.007.589.224
- Giảm giá hàng bán	83.802.009	83.802.009
+ Thành phẩm	61.155.981	61.155.981
+ Vật tư, hàng hóa	22.646.028	22.646.028
- Hàng bán bị trả lại	0	172.206.973
+ Thành phẩm		106.986.568
+ Vật tư, hàng hóa		65.220.405
- Thuế xuất khẩu		
<b>27. Doanh thu thuần về bán HH và cung cấp DV (MS)</b>	<b>391.086.492.666</b>	<b>1.380.454.095.674</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	366.738.906.371	1.290.860.422.342
- Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	24.347.586.295	89.593.673.332
<b>28. Giá vốn hàng bán (MS 11)</b>	<b>Quý 4/2010</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	266.959.527.058	932.195.453.533
- Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	22.949.581.671	87.440.269.613
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		0
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, TL của BĐS đầu tư		0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0
<b>Cộng</b>	<b>289.909.108.729</b>	<b>1.019.635.723.146</b>

29. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Quý 4/2010	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.104.356.523	8.097.326.705
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		22.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	779.897.040	1.019.897.040
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		118.829.796
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0
- Lãi bán hàng trả chậm		0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
<b>Cộng</b>	<b>2.884.253.563</b>	<b>9.258.253.541</b>
30. Chi phí tài chính (MS22)	Quý 4/2010	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi tiền vay	64.500.000	762.079.094
- Chiết khấu thanh toán	1.412.013.140	4.582.537.003
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	513.040.085	967.308.636
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
- Chi phí tài chính khác		0
<b>Cộng</b>	<b>1.989.553.225</b>	<b>6.311.924.733</b>
	Quý 4/2010	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí bán hàng	9.065.205.155	35.826.330.119
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.048.153.090	28.709.426.572
Thu nhập khác	225.108.020	1.447.045.778
Chi phí khác	21.833	653.436
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Quý 4/2010	Lũy kế từ đầu năm
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	86.183.812.217	300.675.336.987
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.717.975.583	37.878.533.009
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	75.465.836.634	262.796.803.978
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Quý 4/2010	Lũy kế từ đầu năm
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải tính thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- <b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2010	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	241.188.218.102	844.348.132.323
Chi phí nhân công	18.675.359.175	67.395.317.018
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.389.814.915	40.021.738.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.293.068.217	47.374.342.003
Chi phí khác bằng tiền	2.353.220.594	16.696.620.587
<b>Cộng</b>	<b>284.899.681.003</b>	<b>1.015.836.150.714</b>



**VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:**

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có

**VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**

Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2009:	38.956.629.517 đồng
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2010:	75.465.836.634 đồng
Chênh lệch	<u>36.509.207.117 đồng</u>
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):	93,72%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2010 tăng 93,72% so với quý 4/2009 là do: doanh thu quý 4/2010 tăng và giá vốn hàng bán quý 4/2010 giảm so với quý 4/2009.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phùng Hữu Luận

Trương Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh